

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3232/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 2)**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 ngày 12 tháng 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 ngày 12 tháng 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 2);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 7806/STC-NSNN ngày 11/12/2023.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Triển khai thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 2) (đính kèm Nghị quyết).

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo chi tiết đến từng cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan số điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 2) theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, THNC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương  
tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 2); Báo cáo thẩm tra số 812/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 2) như sau:

1. Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách địa phương: 6.255.910 triệu đồng.

Gồm:

- Giảm nguồn các khoản thu theo tỷ lệ phân chia: (507.376) triệu đồng.

+ Tăng các khoản thu ngân sách hưởng 100%: 158.110 triệu đồng.

*(Trong đó: tăng nguồn thu xổ số kiến thiết là 149.230 triệu đồng và tăng nguồn thu tiền sử dụng đất là 8.880 triệu đồng).*

+ Giảm các khoản thu theo tỷ lệ để đảm bảo cân đối ngân sách là: (665.486) triệu đồng.

- Giảm nguồn bổ sung từ ngân sách trung ương: (80.000) triệu đồng.
- Tăng nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022: 6.610.077 triệu đồng.
- Tăng nguồn thu chuyển nguồn: 39.558 triệu đồng.
- Thu từ quỹ dự trữ tài chính: 193.651 triệu đồng.

## 2. Tổng điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách

địa phương để đảm bảo cân đối ngân sách: (665.486) triệu đồng.

- Giảm dự toán chi ngân sách địa phương khối tỉnh: (1.033.012) triệu đồng.
- Tăng một số nhiệm vụ chi từ nguồn điều chỉnh

giảm dự toán ngân sách địa phương khối tỉnh: 367.526 triệu đồng.

## 3. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương

a) Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách địa phương: 6.921.396 triệu đồng.

Bao gồm:

- Tăng các khoản thu theo tỷ lệ phân chia: 158.110 triệu đồng.
- Giảm thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: (80.000) triệu đồng.
- Nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022: 6.610.077 triệu đồng.
- Nguồn thu chuyển nguồn: 39.558 triệu đồng.
- Thu quỹ dự trữ tài chính: 193.651 triệu đồng.

b) Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách địa phương: 6.921.396 triệu đồng.

Bao gồm:

- Bổ sung dự toán chi khối tỉnh: 6.499.371 triệu đồng.
- + Giảm chi đầu tư: (63.869) triệu đồng.
- + Tăng chi thường xuyên: 295.179 triệu đồng.
- + Nộp trả ngân sách trung ương: 6.162.061 triệu đồng.
- + Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 106.000 triệu đồng.
- Bổ sung dự toán chi khối huyện: 422.025 triệu đồng.
- + Bổ sung chi đầu tư: 228.374 triệu đồng.
- + Bổ sung chi thường xuyên: 193.651 triệu đồng.

4. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên giữa các đơn vị khối tỉnh là 198 triệu đồng.

5. Dự toán thu - chi ngân sách sau điều chỉnh, bổ sung:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước:	61.685.000 triệu đồng.
Bao gồm:	
+ Thu nội địa:	40.235.000 triệu đồng.
+ Thu xuất nhập khẩu:	21.450.000 triệu đồng.
b) Tổng dự toán thu ngân sách địa phương:	37.269.971 triệu đồng.
c) Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:	37.269.971 triệu đồng.
* Dự toán chi trong cân đối ngân sách:	28.723.094 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư phát triển:	13.059.512 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	8.487.238 triệu đồng.
+ Khối huyện:	4.572.274 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	14.609.090 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	5.179.547 triệu đồng.
+ Khối huyện:	9.429.543 triệu đồng.
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	555.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	498.582 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	231.382 triệu đồng.
+ Khối huyện:	267.200 triệu đồng.
* Chi bổ sung từ ngân sách trung ương:	1.854.800 triệu đồng.
* Chi nộp ngân sách cấp trên:	6.498.426 triệu đồng.
* Chi đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên	193.651 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII và VIII đính kèm).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023. / *phuuw*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HDND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HDND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh, UBND tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HDND và UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHDND.

**CHỦ TỊCH**



**Thái Bảo**



## Phụ lục I

## NHÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 ĐỢT 2

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

A	CHỈ TIÊU B	Dự toán Thu NSDP đợt 1 1	Thu NSDP sau điều chỉnh 2	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	31.014.061	37.269.971	6.255.910	120%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.679.104	23.171.728	(507.376)	98%
-	Các khoản thu 100%	8.351.000	8.509.110	158.110	102%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	15.328.104	14.662.618	(665.486)	96%
II	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	2.043.529	1.963.529	(80.000)	96%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	-	-	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.043.529	1.963.529	(80.000)	96%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	263.794	303.352	39.558	115%
IV	Thu kết dư	2.499.252	9.109.329	6.610.077	364%
V	Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các dự án năm trước (ghi thu) - thu NSDP	1.528.382	1.528.382	-	100%
VI	Bội chi	1.000.000	1.000.000	-	100%
VII	Thu quỹ dự trữ tài chính	0	193.651	193.651	-
B	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	31.014.061	37.269.971	6.255.910	120%
I	Tổng chi cân đối NSDP	28.742.896	28.723.094	(19.802)	100%
1	Chi đầu tư phát triển	12.789.007	13.059.512	270.505	102%
2	Chi thường xuyên	15.005.397	14.609.090	(396.307)	97%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	449.910	555.910	106.000	124%
5	Dự phòng ngân sách	498.582	498.582	0	100%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.934.800	1.854.800	(80.000)	96%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	336.365	6.498.426	6.162.061	1932%
IV	Chi đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên	0	193.651	193.651	-
C	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	0	0	0	-
D	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	0	0	0	-
E	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	0	0	0	-

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết Hội đồng NDND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>61.685.000</b>	<b>23.679.104</b>	<b>61.685.000</b>	<b>23.679.104</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>1</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>40.235.000</b>	<b>23.679.104</b>	<b>40.235.000</b>	<b>23.679.104</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>36.005.000</i>	<i>19.449.104</i>	<i>36.005.000</i>	<i>19.449.104</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
<b>1</b>	<b>Thu từ các DNNN Trung Ương</b>	<b>1.800.000</b>	<b>1.033.413</b>	<b>1.800.000</b>	<b>1.033.413</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	1.135.000	568.175	1.135.000	568.175	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000	200.238	400.000	200.238	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	265.000	265.000	265.000	265.000	100%	100%
<b>2</b>	<b>Thu từ các DNNN Địa phương</b>	<b>2.020.000</b>	<b>1.068.634</b>	<b>2.020.000</b>	<b>1.068.634</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	730.000	365.434	730.000	365.434	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	790.000	395.470	790.000	395.470	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.000	192.729	385.000	192.729	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	115.000	115.000	115.000	115.000	100%	100%
<b>3</b>	<b>Thu từ DN có vốn DTNN</b>	<b>14.740.000</b>	<b>7.192.041</b>	<b>14.740.000</b>	<b>7.192.041</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	3.600.000	1.802.142	3.600.000	1.802.142	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	523.000	71.585	523.000	71.585	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.610.000	5.311.314	10.610.000	5.311.314	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	7.000	7.000	7.000	7.000	100%	100%
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh</b>	<b>5.784.000</b>	<b>2.975.442</b>	<b>5.784.000</b>	<b>2.975.442</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	2.950.000	1.476.755	2.950.000	1.476.755	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	35.000	15.619	35.000	15.619	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.635.000	1.319.068	2.635.000	1.319.068	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	164.000	164.000	164.000	164.000	100%	100%
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>6.565.000</b>	<b>3.286.407</b>	<b>6.565.000</b>	<b>3.286.407</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>6</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>7</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>1.030.000</b>	<b>309.368</b>	<b>1.030.000</b>	<b>309.368</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	412.000	0	412.000	0	100%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	618.000	309.368	618.000	309.368	100%	100%
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>530.000</b>	<b>350.000</b>	<b>530.000</b>	<b>350.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>



STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện	180.000	0	180.000	0	100%	
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện	350.000	350.000	350.000	350.000	100%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế nhà đất	90.000	90.000	90.000	90.000	100%	100%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	700.000	700.000	700.000	700.000	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	100%	100%
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	1.000	1.000	100%	100%
14	Thu khác ngân sách	740.000	470.000	740.000	470.000	100%	100%
15	Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN	0	0	0	0		
16	Thu từ thu nhập sau thuế	505.000	505.000	505.000	505.000	100%	100%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	117.800	150.000	117.800	100%	100%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	530.000	530.000	530.000	530.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	180.000	180.000	100%	100%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	500.000	500.000	500.000	500.000	100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	520.000	520.000	520.000	520.000	100%	
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	21.450.000	0	21.450.000	0	100%	
-	Thuế xuất khẩu	131.000	0	131.000	0	100%	
-	Thuế nhập khẩu	2.573.000	0	2.573.000	0	100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.000	0	40.000	0		
-	Thuế bảo vệ môi trường	80.000	0	80.000	0		
-	Thuế giá trị gia tăng	18.611.000		18.611.000			
-	Khác: (Lệ phí,...)	15.000	0	15.000	0		





## Phụ lục III

## DỰ TOÁN CHI TIẾT ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023 ĐỢT 2

(Kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán điều chỉnh đợt 1	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI</b>	31.014.061	37.269.971	6.255.910	120%
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương:</b>	28.742.896	28.723.094	(19.802)	100%
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển:</b>	12.789.007	13.059.512	270.505	102%
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.680.182	4.785.326	105.144	102%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.764.226	3.773.106	8.880	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.960.969	2.110.199	149.230	108%
-	Chi đầu tư phát triển khác	208.045	215.296	7.251	103%
-	Ghi ghi tiền thuê đất	1.175.585	1.175.585	-	100%
-	Bội chi	1.000.000	1.000.000	-	100%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên. Trong đó</b>	15.005.397	14.609.090	(396.307)	97%
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.925.406	5.604.650	(320.756)	95%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	189.913	109.478	(80.435)	58%
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>	-	-	-	
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	498.582	498.582	-	100%
<b>V</b>	<b>Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	449.910	555.910	106.000	124%
<b>VI</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT</b>	-	-	-	
<b>B</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b>	1.934.800	1.854.800	(80.000)	96%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.934.800	1.854.800	(80.000)	96%
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-	
<b>C</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	336.365	6.498.426	6.162.061	1932%
<b>D</b>	<b>Chi đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên</b>		193.651	193.651	

## Phụ lục IV



## PHỤ LỤC IV, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN NĂM 2023 (ĐỢT 2)

theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh đợt 1	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>25.238.132</b>	<b>31.494.042</b>	<b>6.255.910</b>	<b>125%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.903.175	17.395.799	(507.376)	97%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.043.529	1.963.529	(80.000)	96%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.043.529	1.963.529	(80.000)	96%
3	Thu kết dư	2.499.252	9.109.329	6.610.077	364%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	263.794	303.352	39.558	115%
5	Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các dự án năm trước (ghi thu) - thu NSDP	1.528.382	1.528.382	0	100%
6	Bội chi	1.000.000	1.000.000	0	100%
7	Thu quỹ dự trữ tài chính	0	193.651	193.651	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>25.238.132</b>	<b>32.014.661</b>	<b>6.776.529</b>	<b>127%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.181.556	22.807.303	5.625.747	133%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.056.576	9.207.358	1.150.782	114%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.689.357	6.689.357	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.367.219	2.518.001	1.150.782	184%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>			<b>0</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>13.832.505</b>	<b>14.983.287</b>	<b>1.150.782</b>	<b>108%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.775.929	5.775.929	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.056.576	9.207.358	1.150.782	114%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.689.357	6.689.357	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.367.219	2.518.001	1.150.782	184%
3	Thu kết dư			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			0	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>13.832.505</b>	<b>14.462.668</b>	<b>630.163</b>	<b>105%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	13.832.505	14.462.668	630.163	105%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	

## Phụ lục V


**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
 VÀ CHI HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023 (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Quyết định số 11/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>37.269.971</b>	<b>22.807.303</b>	<b>14.462.668</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương:</b>	<b>28.723.094</b>	<b>14.454.077</b>	<b>14.269.017</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>13.059.512</b>	<b>8.487.238</b>	<b>4.572.274</b>
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.785.326	2.807.482	1.977.844
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.773.106	2.324.106	1.449.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.110.199	964.769	1.145.430
4	Chi đầu tư phát triển khác	215.296	215.296	-
5	Ghi ghi tiền thuê đất	1.175.585	1.175.585	-
6	Bội chi	1.000.000	1.000.000	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên. Trong đó</b>	<b>14.609.090</b>	<b>5.179.547</b>	<b>9.429.543</b>
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	854.677	260.325	594.352
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.604.650	1.013.765	4.590.885
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	1.684.443	1.504.797	179.646
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	109.478	109.478	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	178.646	108.875	69.771
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	209.639	177.988	31.651
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	113.942	80.180	33.762
8	Chi đảm bảo xã hội	971.632	262.953	708.679
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.688.206	717.783	970.423
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	824.946	146.964	677.982
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.132.588	727.561	1.405.027
12	Chi khác ngân sách	236.243	68.878	167.365
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>498.582</b>	<b>231.382</b>	<b>267.200</b>
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>555.910</b>	<b>555.910</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b>	<b>1.854.800</b>	<b>1.854.800</b>	<b>0</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.854.800	1.854.800	-
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-
<b>C</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>6.498.426</b>	<b>6.498.426</b>	<b>-</b>
<b>D</b>	<b>Chi đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên</b>	<b>193.651</b>	<b>-</b>	<b>193.651</b>

## Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI ĐỀU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG  
CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng
1	Xây dựng cơ bản		(80.000)
		Giảm kế hoạch vốn trung ương	(80.000)
2	Ngân hàng Chính sách xã hội		7.210
		Vốn ủy thác để cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù	7.210
3	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh		41
		Hỗ trợ lãi suất các DA đầu tư phương tiện vận tải năm 2022	41
4	Công ty TNHH Bất động sản Xuân Thủy		8.880
		Hoàn trả tiền sử dụng đất thu từ dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 22, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa theo Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 và Công văn số 8075/UBND-KTNS ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh	8.880
	<b>Tổng</b>		<b>(63.869)</b>

Phụ lục VII

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI TIẾT THUẬN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 (ĐỢT 2)

Thực hiện theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	QUỐC PHÒNG	AN NINH	SỨ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHE	SỨ NGHIỆP Y TẾ	SỨ NGHIỆP VĂN HÓA	SỨ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	SỨ NGHIỆP DÀM BẢO XÃ HỘI	SỨ NGHIỆP KINH TẾ	SỨ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	QUẢN LÝ HCNN- ĐẢNG- ĐOÀN THE	SỨ NGHIỆP TDTT	CHI KHÁC	Nộp ngân sách cấp trên	QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	Tổng
1	Ban Dân tộc										1.303					1.303
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai										296					296
3	Ban Quản lý khu công nghệ cao sinh học										44					44
4	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	15.339														15.339
5	Bộ Tài chính													6.162.061		6.162.061
6	Công an tỉnh		27.367													27.367
7	Đài Phát thanh và Truyền hình						1.383									1.383
8	Hội Dacam/Dioxin										1.930					1.930
9	Hội Khuyến học										65					65
10	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị										867					867
11	Hội Luật gia										40					40
12	Hội Người mù										207					207
13	Hội Nông dân										267					267
14	Hội Văn học nghệ thuật										2.499					2.499
15	Liên đoàn Lao động tỉnh							30.000								30.000
16	Liên hiệp các Hội KHKT										342					342
17	Liên minh Hợp tác xã										327					327
18	Sở Công thương								9.109		2.061					11.170

STT	TÊN ĐƠN VỊ	QUỐC PHÒNG	AN NINH	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHE	SỰ NGHIỆP Y TẾ	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	SỰ NGHIỆP ĐÀM BAO XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	QUẢN LÝ HCNN- ĐẢNG- ĐOÀN THỂ	SỰ NGHIỆP TDTT	CHI KHÁC	Nộp ngân sách cấp trên	QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	Tổng
19	Sở Giáo dục và Đào tạo			21.885							636					22.521
20	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội										160					160
21	Sở Ngoại vụ										6.434					6.434
22	Sở Tài chính										1.436					1.436
23	Sở Tài nguyên và Môi trường									4.554						4.554
24	Sở Thông tin và Truyền thông										523					523
25	Sở Tư pháp										1.417					2.475
26	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch			816		10.262			169		4.881					11.247
27	Sở Xây dựng										367					4.881
28	Sở Y tế				43.731						1.305					44.098
29	Thanh tra tỉnh										4.417					1.305
30	Tỉnh đoàn					210										4.627
31	Trường Đại học Đồng Nai			461							898					461
32	Văn phòng UBND tỉnh															898
33	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai			160												160
34	Trường Chính trị			389												389
35	Sở Lao động Thương binh và Xã hội			1.492												1.492
36	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch															1.492
37	Sở Lao động - TBXH											7.876				7.876
38	Sở Nông nghiệp - PTNT							1.263								1.263
39	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai								1.159		2.167					3.326
40	Ban QLĐA ĐTXD công trình giao thông								508							508
41	Sở Giao thông Vận tải					145.850										145.850
42	Ban An toàn giao thông					1.394					2.319					3.713
43	Văn phòng Đoàn ĐBOH & HĐND tỉnh					50.000					130					50.130
44	Sở Nội vụ										494			190		684
45	Sở Kế hoạch đầu tư										1.048					1.048
46	Sở Tài nguyên môi trường										516					516
											200					200

47	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																		
48	UB MTTQ tỉnh																		
49	Hội Cựu Chiến binh																		
50	Hội LH Phụ nữ																		
51	Hội Nhà báo																		
52	Hội Chữ thập đỏ																		
53	Hội Người cao tuổi																		
54	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh																		
55	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày																		
56	Hội Sinh viên																		
57	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai				15														
58	Cục thuế tỉnh Đồng Nai				15														
59	Văn phòng Tỉnh ủy																		
60	Quản chúng Hải quân																		
61	Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp																		
62	Quy dự trữ tài chính																		
	Tổng		15.339	27.367	25.233	43.731	10.472	1.383	31.263	208.189	4.554	72.249	7.876	6.911	6.162.061	106.000	106.000		





## Phụ lục VIII

**DỰ TOÁN BỔ SUNG VỐN CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023 (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-HDND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bổ sung vốn cho khối huyện			Chi đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên
			Tổng	Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
1	Thành phố Biên Hòa	59.628	59.628	26.000	33.628	0
2	Huyện Vĩnh Cửu	25.837	25.837	13.967	11.870	0
3	Huyện Trảng Bom	32.279	32.279	0	32.279	0
4	Huyện Thống Nhất	17.909	17.909	0	17.909	0
5	Huyện Định Quán	32.784	32.784	23.498	9.286	0
6	Huyện Tân Phú	46.347	46.347	31.079	15.268	0
7	Thành phố Long Khánh	3.874	3.874	0	3.874	0
8	Huyện Xuân Lộc	12.315	12.315	0	12.315	0
9	Huyện Cẩm Mỹ	44.792	11.294	0	11.294	33.498
10	Huyện Long Thành	207.337	128.524	110.270	18.254	78.813
11	Huyện Nhơn Trạch	147.061	65.721	49.560	16.161	81.340
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>630.163</b>	<b>436.512</b>	<b>254.374</b>	<b>182.138</b>	<b>193.651</b>